

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Thiết kế và Dự toán xây dựng công trình  
Gói thầu số 13: Kênh và công trình trên  
Kênh chính đoạn từ K9+350 ÷ K17+400  
Dự án: Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 39/HĐND-KTNS ngày 24/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông;

Căn cứ Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông;

Căn cứ Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông;

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1019/TTr-BQLNN ngày 14 tháng 9 năm 2018; Tờ trình số 2307/TTr-SNN ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế và Dự toán xây dựng công trình Gói thầu số 13: Kênh và công trình trên Kênh chính đoạn từ K9+350 ÷ K17+400 thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Gói thầu số 13: Kênh và công trình trên Kênh chính đoạn từ K9+350 ÷ K17+400.
2. Thuộc dự án: Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông.

3. Loại, cấp công trình:

- Loại: Công trình Nông nghiệp và PTNT (Công trình thủy lợi).
- Cấp công trình: Theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT: Dự án tưới tiêu khu vực phía tây sông Vàm Cỏ Đông có diện tích tưới 16.953 ha là công trình cấp II.

4. Địa điểm xây dựng: Huyện Châu Thành, Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

5. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng: Liên doanh Chi nhánh Miền Nam – Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi – Công ty cổ phần TV XD NN&PTNT Tây Ninh – Viện khoa học thủy lợi Miền Nam gói thầu trên do Chi nhánh Miền Nam – Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi lập.

6. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Liên doanh Chi nhánh Miền Nam – Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi – Công ty cổ phần TV XD NN&PTNT Tây Ninh – Viện khoa học thủy lợi Miền Nam gói thầu trên do Chi nhánh Miền Nam – Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi lập.

7. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:

- Chủ nhiệm thiết kế: TS.Phạm Cao Tuyến
- Chủ trì khảo sát địa chất: ThS.Võ Ngọc Hải
- Chủ trì khảo sát địa hình: KS.Vũ Đình Tình
- Chủ trì thiết kế: ThS.Vương Trung Nghĩa
- Chủ trì dự toán xây dựng: KS.Đặng Ngọc Lâm

8. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi II.

9. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

**\* Kênh đoạn từ K9+350 ÷ K17+400:**

- Kênh đất mặt cắt hình thang, hệ số mái  $m=1,5$ . Bờ phải kênh rộng 2m; Bờ trái kênh rộng 4,0m được gia cố bề mặt bằng lớp sỏi đỏ có chiều dày 20cm, rộng 3,0m.

- Thông số kênh như sau:

| STT | Đoạn                   | Thông số thiết kế | $Q \text{ m}^3/\text{s}$ | B<br>đáy kênh (m) | h (m) | H (m) | n     | m    | i      |
|-----|------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------|-------|-------|------|--------|
| 1   | K8+300<br>÷<br>K9+800  | $Q_{tk}$          | 7,35                     | 4,30              | 2.075 | 2,60  | 0,025 | 1,50 | 0,0001 |
|     |                        | $Q_{max}$         | 8,82                     |                   | 2.278 |       |       |      |        |
|     |                        | $Q_{min}$         | 2,94                     |                   | 1.146 |       |       |      |        |
| 2   | K9+800<br>÷<br>K17+212 | $Q_{tk}$          | 5,37                     | 3,8               | 1,849 | 2,30  | 0,025 | 1,50 | 0,0001 |
|     |                        | $Q_{max}$         | 6,44                     |                   | 2,018 |       |       |      |        |
|     |                        | $Q_{min}$         | 2,15                     |                   | 1,146 |       |       |      |        |

| STT | Đoạn                      | Thông số thiết kế | Q m <sup>3</sup> /s | B<br>đáy kênh (m) | h (m) | H (m) | n     | m    | i      |
|-----|---------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------|-------|-------|------|--------|
| 3   | K17+212<br>÷<br>K17+712,2 | Q <sub>tk</sub>   | 4,11                | 3,4               | 1,602 | 2,15  | 0,025 | 1,50 | 0,0001 |
|     |                           | Q <sub>max</sub>  | 4,94                |                   | 1,838 |       |       |      |        |
|     |                           | Q <sub>min</sub>  | 1,65                |                   | 0,997 |       |       |      |        |

- Công trình trên kênh chính đoạn K9+350 ÷ K17+712,2:

- Thông số các công trình như bảng sau:

| STT        | VỊ TRÍ (Lý trình)                         | KÍCH THƯỚC     |
|------------|-------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Cổng lấy nước đầu kênh (1 cái)</b>     |                |
| 1          | K9+781                                    | (1,50x1,35) m  |
| <b>II</b>  | <b>Cổng lấy nước trực tiếp (6 cái) VC</b> |                |
| 1          | K10+347                                   | Ø60            |
| 2          | K10+443                                   | Ø80            |
| 3          | K12+846                                   | Ø60            |
| 4          | K15+207                                   | Ø100           |
| 5          | K15+636                                   | Ø40            |
| 6          | K17+209                                   | Ø80            |
| <b>III</b> | <b>Cổng điều tiết (2 cái)</b>             |                |
| 1          | K9+800                                    | 2(2,25x2,30) m |
| 2          | K17+212                                   | (3x2) m        |
| <b>IV</b>  | <b>Cầu qua kênh (5 cái)</b>               |                |
| 1          | K10+410                                   | (12x5) m       |
| 2          | K11+560                                   | (12x4) m       |
| 3          | K12+120                                   | (12x4) m       |
| 4          | K12+851                                   | (15x4) m       |
| 5          | K16+440                                   | (24,54x7) m    |
| <b>V</b>   | <b>Cổng tiêu (8 cái)</b>                  |                |
| 1          | K9+471                                    | (1x1) m        |
| 2          | K9+811                                    | (1x1) m        |
| 3          | K10+073                                   | (1x1) m        |
| 4          | K11+171                                   | (1x1) m        |
| 5          | K11+290                                   | (1x1) m        |
| 6          | K16+434                                   | (1,20x1,20) m  |

| STT | VỊ TRÍ (Lý trình) | KÍCH THƯỚC    |
|-----|-------------------|---------------|
| 7   | K16+457           | (1,20x1,20) m |
| 8   | K16+770           | (1x1) m       |

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình: **30.949.977.000 đồng**

*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng.*

| Hạng mục                                | Giá trị (đồng)        |
|-----------------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng                      | 28.227.076.000        |
| - Chi phí thiết bị                      | 120.010.000           |
| - Chi phí hạng mục chung                | 1.129.083.000         |
| - Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng | 1.473.808.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>30.949.977.000</b> |

11. Các nội dung khác: Không

**Điều 2.** Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh; Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *thư*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, KTN;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(KTN/D/269. QĐ PD TKBTC-DT gói 13 TVC)

12

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**